

Số: 874/QĐ - UBND

Khánh Hòa, ngày 07 tháng 11 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Giảm nghèo và Bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 93/TTr-SLĐTBXH ngày 22/3/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Giảm nghèo và Bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định này bãi bỏ 10 thủ tục hành chính lĩnh vực Bảo trợ xã hội (có danh mục kèm theo) tại Quyết định số 3340/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC, Văn phòng Chính phủ;
- TT.HĐND tỉnh; Ban PC HĐND tỉnh;
- Phòng KSTTHC;
- Trung tâm Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, HTh, DL.



Lê Đức Vinh

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2016 của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

I. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
Lĩnh vực giảm nghèo					
1	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh trong năm. (Mã số: B-BLD-286341-TT)	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận giấy đề nghị của hộ gia đình.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã.	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020; - Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020; - Quyết định số 673/QĐ-LĐTBXH ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực giảm nghèo thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
2	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trong năm. (Mã số: B-BLD-	07 ngày làm việc kể từ ngày	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động -

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	286342-TT).	nhận giấy đề nghị của hộ gia đình.	UBND cấp xã.		<p>Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;</p> <p>- Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;</p> <p>- Quyết định số 673/QĐ-LĐTBXH ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực giảm nghèo thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.</p>
Lĩnh vực Bảo trợ xã hội					
3	Xác định hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2016-2020 thuộc diện đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế. (Mã số: B-BLD-286208-TT).	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã.	Không	<p>- Thông tư số 02/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn quy trình xác định hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2016-2020;</p> <p>- Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					<p>chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 105/2014/NĐ-CP ngày 15/11/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế; - Quyết định số 1266/QĐ-LĐTBXH ngày 28/9/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
4	<p>Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm cả người khuyết tật; người khuyết tật mang thai, nuôi con dưới 36 tháng tuổi). (Mã số: B-BLD-286110).</p>	<p>28 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.</p>	<p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã.</p>	<p>Không</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; - Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật; - Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 của Liên Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					<p>- Quyết định số 1938/QĐ-LĐTĐ ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.</p>
5	<p>Thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh. (Mã số: B-BLD-286111).</p>	<p>6 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.</p>	<p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã.</p>	<p>Không</p>	<p>- Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;</p> <p>- Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật;</p> <p>- Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 của Liên Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;</p> <p>- Quyết định số 1938/QĐ-LĐTĐ ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
6	Thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh. (Mã số: B-BLD-286112)	8 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã.	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; - Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật; - Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 của Liên Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; - Quyết định số 1938/QĐ-LĐTBXH ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
7	Hỗ trợ kinh phí nhận nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng cần bảo vệ khẩn	Không quy định thời gian	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã.	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; - Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	cấp. (Mã số: B-BLD-286113).				<p>thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 của Liên Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; - Quyết định số 1938/QĐ-LĐTĐTBXH ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
8	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm cả người khuyết tật đặc biệt nặng). (Mã số: B-BLD-286114).	28 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã.	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; - Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật; - Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 của Liên Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					<p>định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;</p> <p>- Quyết định số 1938/QĐ-LĐTBXH ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.</p>
9	<p>Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng. (Mã số: B-BLD-286115).</p>	<p>5 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.</p>	<p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã.</p>	<p>Không</p>	<p>- Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;</p> <p>- Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật;</p> <p>- Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 của Liên Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;</p> <p>- Quyết định số 1938/QĐ-LĐTBXH ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động -</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
10	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc đối với hộ gia đình có người khuyết tật đặc biệt nặng. (Mã số: B-BLD-286117).	25 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã.	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật; - Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 của Liên Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; - Quyết định số 1938/QĐ-LĐTBXH ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
11	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật. (Mã số: B-BLD-286126).	35 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã.	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật; - Thông tư liên tịch số 37/2012/TTLT-BLĐTBXH-BYT-BTC-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Liên Bộ Lao

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					<p>động – Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xác định mức độ khuyết tật do hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện.</p> <p>- Quyết định số 1938/QĐ-LĐTBXH ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.</p>
12	Đôi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật. (Mã số: B-BLD-286127).	5 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã.	Không	<p>- Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật;</p> <p>- Thông tư liên tịch số 37/2012/TTLT-BLĐTBXH-BYT-BTC-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Liên Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xác định mức độ khuyết tật do hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện.</p> <p>- Quyết định số 1938/QĐ-LĐTBXH ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.</p>
13	Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở. (Mã số: B-BLD-286128).	Không quy định thời gian.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã.	Không	<p>- Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 của Liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; - Quyết định số 1938/QĐ-LĐTBXH ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
14	Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ chi phí mai táng. (Mã số: B-BLD-286129).	Không quy định thời gian	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã.	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; - Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 của Liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; - Quyết định số 1938/QĐ-LĐTBXH ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động -

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

II. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ

Stt	Tên thủ tục hành chính	Mã số hồ sơ	Căn cứ pháp lý
1	Thủ tục trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội.	T-KHA-265847-TT	- Quyết định số 1938/QĐ-LĐTBXH ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
2	Thủ tục giải quyết hỗ trợ kinh phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội.	T-KHA-265848-TT	- Quyết định số 1938/QĐ-LĐTBXH ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
3	Thủ tục điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội.	T-KHA-265849-TT	- Quyết định số 1938/QĐ-LĐTBXH ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
4	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.	T-KHA-265850-TT	- Quyết định số 1938/QĐ-LĐTBXH ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
5	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành	T-KHA-265851-TT	- Quyết định số 1938/QĐ-LĐTBXH ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

	phổ thuộc tỉnh.		
6	Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ chấm dứt hưởng trợ cấp thường xuyên cho đối tượng bảo trợ xã hội.	T-KHA-265852-TT	- Quyết định số 1938/QĐ-LĐTBXH ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
7	Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ trợ cấp đột xuất cho đối tượng bảo trợ xã hội.	T-KHA-265853-TT	- Quyết định số 1938/QĐ-LĐTBXH ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
8	Chấp thuận cho cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập đặt trụ sở tại xã, phường.	T-KHA-265855-TT	- Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội; - Quyết định số 1938/QĐ-LĐTBXH ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
9	Cấp giấy xác nhận khuyết tật.	T-KHA-265858-TT	- Quyết định số 1938/QĐ-LĐTBXH ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
10	Đổi, cấp lại giấy xác nhận khuyết tật.	T-KHA-265859-TT	- Quyết định số 1938/QĐ-LĐTBXH ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.